

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2016- 2017

STT	Nội dung					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2010 Tuyển tuyển sinh từ tổ 1 đến tổ 11 phường Phúc Lợi	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong công tác giáo dục HS. - Trao đổi thông tin qua điện thoại, thư mời, tin nhắn, ... - Họp CMHS 3 lần/năm. - Chăm chỉ, tích cực, chủ động, hợp tác, chia sẻ trong học tập.				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	+ Đủ phòng học cho 2 buổi/ ngày. + Đủ phòng học bộ môn: Âm nhạc, Tiếng Anh, Tin Học, Mỹ thuật,... + Đủ phòng chức năng: thư viện, thiết bị,... + Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ, sạch sẽ, thoáng mát.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động ngoài giờ lên lớp. - Sinh hoạt Đội., sinh hoạt Sao nhi đồng - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, về nguồn...				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đầy đủ ở các bộ môn. - Bảo đảm tỷ lệ CBGV đạt chuẩn và trên chuẩn 100% . - Nhiệt tình, tích cực, năng nổ, nhạy bén, sáng tạo trong tất cả các hoạt động.				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất: Tốt, Đạt 100% - Năng lực: Tốt, Đạt 100% - Học tập: HT, HTT 100% - Sức khỏe: Tốt				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp trên	Đủ khả năng học tiếp lớp trên	Đủ khả năng học tiếp lớp trên	Đủ khả năng học tiếp lớp trên	Đủ khả năng học tiếp lớp trên

Long Biên, ngày tháng năm 2016
Thủ trưởng đơn vị

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2015 - 2016

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	834	160	176	167	173	157
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	834	160	176	167	173	157
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt						
a	Điểm 10 (tỷ lệ so với tổng số)	10.2%	17.4%	12.6%	16.1%	4.7%	0.0%
b	Điểm 9 (tỷ lệ so với tổng số)	62.2%	56.8%	61.5%	58.9%	64.9%	68.8%
c	Điểm 8 (tỷ lệ so với tổng số)	20.6%	20.0%	19.0%	17.9%	24.6%	21.7%
d	Điểm 7	5.0%	3.2%	6.3%	4.2%	4.1%	7.0%
e	Điểm 6 (tỷ lệ so với tổng số)	1.8%	2.6%	0.0%	2.4%	1.8%	2.5%
g	Điểm 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0.0%	0.6%	0.6%	0.0%	0.0%
h	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Toán						
a	Điểm 10 (tỷ lệ so với tổng số)	71.8%	71.0%	83.9%	81.0%	55.6%	67.5%
b	Điểm 9 (tỷ lệ so với tổng số)	19.8%	26.5%	11.5%	14.3%	29.2%	17.8%
c	Điểm 8 (tỷ lệ so với tổng số)	4.5%	0.6%	3.4%	1.8%	9.4%	7.0%
d	Điểm 7	2.2%	1.3%	0.0%	1.8%	3.5%	4.5%
e	Điểm 6 (tỷ lệ so với tổng số)	1.3%	0.0%	1,1%	0.6%	1.8%	3.2%
g	Điểm 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	0.6%		0.6%	1.2%	0.0%
h	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Khoa học						
a	Điểm 10 (tỷ lệ so với tổng số)	58.8%				68.4%	48.4%
b	Điểm 9 (tỷ lệ so với tổng số)	30.0%				23.4%	36.9%
c	Điểm 8 (tỷ lệ so với tổng số)	8.8%				7.0%	10.8%
d	Điểm 7	1.8%				0.6%	3.2%

e	Điểm 6 (tỷ lệ so với tổng số)	0.3%				0.0%	0.6%
g	Điểm 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0,3%				0.6%	0.0%
h	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Điểm 10 (tỷ lệ so với tổng số)	38.1%				31.0%	45.9%
b	Điểm 9 (tỷ lệ so với tổng số)	46.7%				52.0%	40.8%
c	Điểm 8 (tỷ lệ so với tổng số)	9.5%				10.5%	8.3%
d	Điểm 7	4.0%				4.7%	3.2%
e	Điểm 6 (tỷ lệ so với tổng số)	1.2%				1.2%	1.3%
g	Điểm 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0.6%				0.6%	0.6%
h	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

5	Tiếng nước ngoài						
a	Điểm 10 (tỷ lệ so với tổng số)	33.7%			33.9%	36.8%	29.9%
b	Điểm 9 (tỷ lệ so với tổng số)	36.9%			40.5%	31.0%	39.5%
c	Điểm 8 (tỷ lệ so với tổng số)	10.5%			11.3%	9.9%	10.2%
d	Điểm 7	8.9%			6.0%	9.9%	10.8%
e	Điểm 6 (tỷ lệ so với tổng số)	5.6%			3.0%	6.4%	7.6%
g	Điểm 5 (tỷ lệ so với tổng số)	4.4%			5.4%	5.8%	1.9%
h	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	Tiếng dân tộc						
a	Điểm 10 (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Điểm 9 (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Điểm 8 (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Điểm 7						
e	Điểm 6 (tỷ lệ so với tổng số)						
g	Điểm 5 (tỷ lệ so với tổng số)						
h	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học						
a	Điểm 10 (tỷ lệ so với tổng số)	14.1%			17.9%	10.4%	14.0%
b	Điểm 9 (tỷ lệ so với tổng số)	57.0%			61.3%	57.8%	51.6%
c	Điểm 8 (tỷ lệ so với tổng số)	16.3%			8.3%	19.1%	21.7%
d	Điểm 7	8.2%			9.5%	6.9%	8.3%
e	Điểm 6 (tỷ lệ so với tổng số)	3.8%			2.4%	4.6%	4.5%
g	Điểm 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0.6%			0.6%	1.2%	
h	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Đạo đức						

a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100 %	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100 %	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Âm nhạc						
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100 %	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100 %	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100 %	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Thể dục						
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100 %	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp thăng (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: HS được khen toàn diện (tỷ lệ so với tổng số)	66.2%	73.5%	73.6%	66.1%	57.3%	60.5 %
b	HS được khen từng môn (tỷ lệ so với tổng số)	32.4%	25.8%	24.7%	31.5%	41.5%	38.2%
2	HS chưa được khen (tỷ lệ so với tổng số)	1.5%	0.6%	1.7%	2.4%	1.2%	1.3%
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	100%					100%

Phúc Lợi, ngày tháng năm 2016
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Vân

Biểu mẫu 07**PHÒNG GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2016- 2017**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	34/21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	34	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	19 767	26,5
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9970	13,3
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1700	1,3
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	78	1,95
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	688	17,2
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	490	12,2
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1		4
2	Khối lớp 2		5
3	Khối lớp 3		4
4	Khối lớp 4		4
5	Khối lớp 5		4
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	1
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	21	1
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	81
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	7 phòng, 350 m ²	300	1,2m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		14		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		X
XIX	Tường rào xây	x	

Phúc Lợi, ngày tháng năm 2016
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Vân

PHÒNG GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN
TIÊU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục nhà trường, năm học 2016 – 2017**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44	35	10		1	14	22	7		
I	Giáo viên	32	29	3		1	9	21	1		
II	Cán bộ quản lý	2	2				2				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1				
III	Nhân viên	10	3	7			3	1	6		
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán										
3	Thủ quỹ	1	1					1			
4	Nhân viên y tế										
5	Nhân viên thư viện	1	1				1				
6	Nhân viên khác: Bảo vệ, lao công	7		7			1		6		
..	..										

Phúc Lợi, ngày tháng năm 2016
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Vân